

CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN ĐẢM BẢO AN NINH NGUỒN NƯỚC, GÓP PHẦN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Lương Văn Anh¹

TÓM TẮT

Phát triển kinh tế - xã hội tại khu vực nông thôn gắn kết với cấp nước sạch nông thôn (CNSNT) là mục tiêu và cũng là đồng bộ hạ tầng thiết yếu đảm bảo phát triển bền vững. CNSNT đồng bộ trong xây dựng nông thôn mới, đảm bảo an ninh nguồn nước đáp ứng thực tiễn. Đứng trước những thách thức mang tính thời sự và lâu dài, cấp nước sạch phục vụ dân sinh khu vực nông thôn cần có sự chuyển biến mang tính bước ngoặt để đảm bảo cấp nước an toàn và nâng cao tỷ lệ người dân nông thôn được cấp nước đạt quy chuẩn. Bài báo này tổng quan CNSNT, đề xuất một số giải pháp thực hiện phát triển CNSNT thời gian tới trong những cơ hội và thách thức mang tính truyền thống và phi truyền thống.

Từ khóa: Nước sạch, nông thôn, an ninh nguồn nước, chiến lược, nông thôn mới, cấp nước an toàn.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dân số sống tại nông thôn chiếm đến 65% dân số cả nước, do vậy, công tác CNSNT là công việc thường xuyên, cấp bách của toàn xã hội. Đến nay, Đảng và Nhà nước đã có nhiều cơ chế, chính sách, pháp luật liên quan đến nước sạch nông thôn, gần đây nhất phải kể đến Quyết định số 1978/QĐ - TTg [1]; Nghị định số 43/2022/NĐ - CP [2]; Kết luận số 36 - KL/TW [3]; Nghị định số 150/2020/NĐ - CP [4]; Thông tư số 41/2018/TT - BYT [5]...

Tổng quan và đánh giá về CNSNT là nội dung quan trọng, cần thiết góp phần đưa ra các đề xuất, kiến nghị kịp thời thúc đẩy phát triển cấp nước sạch đến người dân trong quá trình thực hiện Mục tiêu thiên niên kỷ mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết với cộng đồng quốc tế, đảm bảo an sinh, xã hội cho người dân nông thôn và góp phần phát triển đồng bộ kinh tế - xã hội đất nước.

2. HIỆN TRẠNG CNSNT

2.1. Về tỷ lệ cấp nước

Tính đến hết năm 2020, tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 89,5%, trong đó hơn 51% dân số nông thôn (khoảng hơn 33 triệu người) sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn của Bộ Y tế QCVN 02: 2009/BYT. Theo loại hình, có khoảng 44% dân số nông thôn (hơn 28,5 triệu người) được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung, 56% dân số nông thôn (36,3 triệu người) được cấp nước từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình như giếng khoan,

giếng đào, bể chứa, lu... với khoảng 6,9 triệu người được tiếp cận với nước sạch đạt quy chuẩn (chiếm 10% tổng dân số nông thôn). Theo tổng hợp báo cáo của các địa phương, toàn quốc hiện có 16.573 công trình cấp nước tập trung nông thôn, kết quả được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Tổng hợp tình hình hoạt động công trình cấp nước tập trung nông thôn

TT	Tình hình hoạt động	Số lượng công trình	Tỷ lệ % so với tổng số công trình
1	Hoạt động bền vững	5.489	33,1
2	Hoạt động tương đối bền vững	5.847	35,3
3	Hoạt động kém bền vững	2.814	17
4	Không hoạt động	2.423	14,6
	Tổng cộng	16.573	100

Ghi chú: Phân 4 nhóm theo Quyết định số 4826/QĐ - BNN - TCTL [6].

Bảng 1 cho thấy, các công trình cấp nước tập trung hoạt động bền vững và tương đối bền vững chiếm 68,4%, tập trung chủ yếu tại đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), Đông Nam bộ, đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Đây là các vùng có điều kiện thuận lợi về phát triển cấp nước do nhu cầu dùng nước và khả năng chi trả tiền nước sạch của người dân cao, trình độ quản lý, vận hành công trình cấp nước chuyên nghiệp từ khối tư nhân, doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp công (Trung tâm Nước sạch và Vệ

¹ Tổng cục Thủy lợi

sinh môi trường nông thôn (VSMTNT) tỉnh). Cụ thể, vùng ĐBSH hiện có 66% số công trình là do các doanh nghiệp, tư nhân quản lý, khai thác, vận hành, vùng Đông Nam bộ và ĐBSCL có 38% số công trình là do Trung tâm Nước sạch và VSMTNT quản lý, vận hành.

Các công trình cấp nước tập trung hoạt động kém bền vững và không hoạt động chiếm 31,6%, chủ yếu là các công trình có quy mô công suất nhỏ dưới 50 m³/ngày đêm, cấp nước cho 1,5% dân số nông thôn (khoảng 1 triệu người). Những công trình này chủ yếu do cộng đồng quản lý và tập trung tại vùng miền núi phía Bắc (35%), Bắc Trung bộ (35%), Nam Trung bộ (44%), Tây Nguyên (48%). Đây là các vùng có điều kiện khó khăn về vị trí địa lý, kinh tế - xã hội, nhận thức của người dân về nước sạch còn hạn chế, tiền nước thu được không đủ để bù đắp chi phí quản lý, vận hành công trình dẫn đến công trình hoạt động kém hiệu quả. Bên cạnh đó, mô hình Ủy ban nhân dân xã, Hợp tác xã và cộng đồng tự quản lý chưa phát huy hiệu quả do nhân sự quản lý vận hành thiếu chuyên môn, nghiệp vụ.

2.2. Về nguồn lực đầu tư cấp nước nông thôn

- Trước năm 1999: Chính phủ thành lập Ủy ban Quốc gia về nước uống và vệ sinh môi trường nhằm giảm thiểu những vấn đề liên quan trực tiếp đến sức khỏe con người, đặc biệt là trẻ em. Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (Unicef) bắt đầu hỗ trợ phát triển Chương trình cấp nước nông thôn Việt Nam (năm 1982), hình thành và đặt nền tảng đầu tiên cho lĩnh vực cấp nước sinh hoạt và VSMTNT. Những năm đầu, giải pháp cấp nước bằng các công nghệ đơn giản, giá thành thấp như: lu, bể chứa nước, giếng khoan lắp bơm tay, giếng đào cải tạo; sau đó thay đổi dần sang các công trình cấp nước tập trung, nối mạng. Giai đoạn này, cấp nước nông thôn tăng nhanh, từ 32% người dân nông thôn được tiếp cận tới nguồn nước hợp vệ sinh năm 1999 đến cuối năm 2005 tỷ lệ này đã đạt 62%, vượt 2% so với mục tiêu đề ra.

- Từ năm 2000 đến năm 2015: Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg [7]. Giai đoạn này, nguồn lực đầu tư cho cấp nước và vệ sinh nông thôn tăng trưởng đáng kể, bên cạnh nguồn ngân sách nhà nước tăng 10%/năm còn lồng ghép của các chương trình liên quan, sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế và 3 nhà tài trợ DANIDA, AusAID, Hà Lan thực hiện theo

phương thức hòa đồng ngân sách. Cũng ở giai đoạn này, loại hình cấp nước tập trung phát triển mạnh, hạn chế phát triển cấp nước nhỏ lẻ, đặc biệt là loại hình giếng khoan không đúng quy trình kỹ thuật.

- Giai đoạn 2011- 2015: Xu hướng cấp nước chuyển nhanh sang nhu cầu sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung. Hình thành những công trình cấp nước tập trung theo quy mô lớn (có công suất >1.000 m³/ngày đêm), công nghệ xử lý nước hiện đại, đảm bảo cung cấp nước đạt quy chuẩn. Sự thay đổi lớn này đã thúc đẩy nhu cầu sử dụng nước sạch trong cộng đồng và mức độ tiêu thụ nước sạch từ công trình cấp nước tập trung nông thôn tăng nhanh đáng kể.

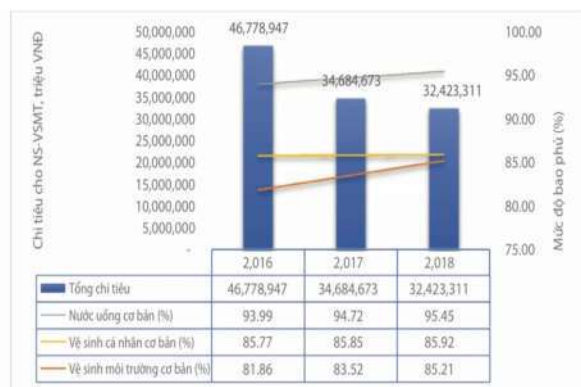
Từ năm 1999 đến 2015: toàn xã hội đã huy động được 112.000 tỷ đồng đầu tư vào lĩnh vực cấp nước sạch và VSMTNT, trong đó ngân sách nhà nước hơn 64.000 tỷ đồng.

Từ năm 2016, việc thực hiện Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020 được lồng ghép trong Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới. Tính đến hết tháng 10 năm 2019 đã có 5.835 xã (chiếm tỷ lệ 65,5%) đạt tiêu chí về Môi trường và An toàn vệ sinh thực phẩm (tiêu chí 17) trong đó có cấp nước nông thôn. Toàn xã hội đã huy động được khoảng 48.000 tỷ đồng đầu tư cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn (thực hiện tiêu chí 17 về môi trường), góp phần nâng tỷ lệ người dân được sử dụng nước hợp vệ sinh từ 86,5% năm 2016 lên 88,5% năm 2020, trong đó tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn là 51%.

Theo báo cáo tóm tắt chính sách về nước sạch và vệ sinh môi trường tại Việt Nam của UNICEF, tháng 2 năm 2020, nguồn tài trợ trong lĩnh vực nước sạch và vệ sinh tại Việt Nam có một số đánh giá sau:

- Xu hướng chi cho nước sạch và vệ sinh từ năm 2016 đến năm 2018, tổng chi cho các hoạt động cơ bản liên quan đến nước sạch và vệ sinh tại Việt Nam đã giảm 30%, từ 46.778.947 triệu đồng (2,016 tỷ đô la Mỹ) năm 2016 xuống còn 32.423.311 triệu đồng (1,397 tỷ đô la Mỹ) năm 2018 (Hình 1). Trong cùng kỳ, tổng chi về nước sạch và vệ sinh bình quân đầu người (từ tất cả các nguồn) đã giảm từ 495.308 đồng/người (21,3 đô la Mỹ/người) năm 2016 xuống còn 334.385 đô la Mỹ/người (14,4 đô la Mỹ/người) năm 2018. Nhìn chung, tổng chi cho nước sạch và vệ sinh đã giảm từ 1% năm 2016 xuống còn 0,68% năm 2017 và 0,56% GDP năm 2018 (Hình 2). Trong các

cuộc thảo luận nhóm tập trung với các nhà quản lý cấp tỉnh, việc thiếu các tiêu chí và mục tiêu cụ thể để phân bổ ngân sách nước sạch và vệ sinh được cho là thách thức chính trong việc duy trì nguồn vốn cho nước sạch và vệ sinh. Từ năm 2016, nguồn vốn cho nước sạch và vệ sinh đã được lồng ghép trong Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020. Tuy nhiên, chưa có tiêu chí và mục tiêu cụ thể để phân bổ ngân sách cho nước sạch và vệ sinh trong các chương trình này, ngoài ra còn chưa đề cập đến tiêu chí để phân bổ công bằng.



Hình 1. Chi tiêu về nước sạch và vệ sinh giai đoạn 2016 - 2018 (triệu đồng)

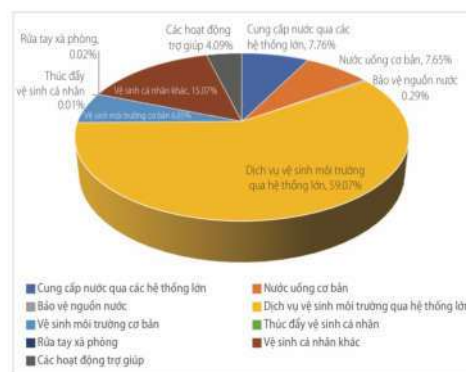
Nguồn: UNICEF (2019) đánh giá nhanh về tài chính công cho lĩnh vực nước sạch và vệ sinh tại Việt Nam [8]



Hình 2. Chi NSNN về nước sạch và vệ sinh theo đầu người (VND)

Nguồn: UNICEF (2019) đánh giá nhanh về tài chính công cho lĩnh vực nước sạch và vệ sinh tại Việt Nam [8]

- Cấu trúc chi về nước sạch và vệ sinh: các dịch vụ liên quan đến vệ sinh môi trường trong các hệ thống lớn (chủ yếu là hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị) đã nhận được khoản đầu tư lớn nhất với 59,07% tổng chi ngân sách nhà nước về nước sạch và vệ sinh cùng với nguồn vốn bổ sung từ các tổ chức quốc tế. Chi cho các dịch vụ vệ sinh công cộng khác chiếm 15,07%, tiếp theo là cấp nước sạch chiếm 7,76%, cấp nước uống cơ bản chiếm 7,65%, vệ sinh cơ bản (tại hộ gia đình) chiếm 6,05% và các dịch vụ hỗ trợ (đào tạo và hướng dẫn) chiếm 4,09%. Chi cho việc thúc đẩy vệ sinh cá nhân và rửa tay được báo cáo là rất thấp, lần lượt ở mức 0,01% và 0,02% trong tổng chi về nước sạch và vệ sinh.

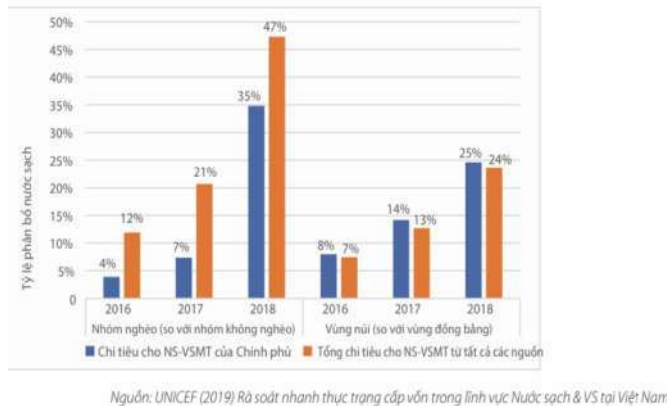


Hình 3. Chi tiêu cho nước sạch và vệ sinh theo hạng mục (2016 - 2018)

- Tính công bằng trong phân bổ ngân sách về nước sạch và vệ sinh: mặc dù chi về nước sạch và vệ sinh giảm đáng kể trong những năm gần đây, Chính phủ vẫn duy trì nỗ lực để đảm bảo công bằng trong việc đảm bảo tiếp cận các dịch vụ nước sạch và vệ sinh. Hình 4 cho thấy, tỷ lệ chi ngân sách nhà nước về nước sạch và vệ sinh phân bổ cho các tỉnh miền núi đã tăng gấp 3 lần, từ 8% năm 2016 lên 25% năm 2018, trong khi tỷ lệ chi ngân sách nhà nước về nước sạch và vệ sinh cho các khu vực nghèo tăng lên mức 35% năm 2018, so với tỷ lệ 4% năm 2016. Tương tự, tổng chi về nước sạch và vệ sinh cho người nghèo từ tất cả các nguồn đã tăng từ 12% năm 2016 lên 47% năm 2018, trong khi tổng chi về nước sạch và vệ sinh cho khu vực miền núi tăng từ 7% năm 2016 lên 24% năm 2018. Tuy nhiên, phân tích chi tiết về tổng chi cho nước sạch và vệ sinh năm 2018 chỉ ra rằng, 52,1% tổng chi được phân bổ cho hoạt động vệ sinh môi trường trong các hệ thống lớn, tiếp theo là cấp nước trong các hệ thống lớn (14,8%), trong khi hoạt động

dịch vụ cấp nước và vệ sinh cơ bản, tăng cường vệ sinh cá nhân và rửa tay chỉ chiếm 11,31%.

- Các phương thức tài trợ trong lĩnh vực nước sạch và vệ sinh: từ năm 2016 - 2018, ngân sách nhà nước là nguồn tài trợ chính cho các dịch vụ nước sạch và vệ sinh. Hình 5 cho thấy, phần lớn chi về nước sạch và vệ sinh (85,96%) là từ ngân sách nhà nước, bao gồm 47,24% từ nguồn thu ngân sách nhà nước, 20,49% từ các khoản phải hoàn trả của Chính phủ (các khoản vay và trái phiếu) và 18,23% từ các khoản không phải hoàn trả của Chính phủ (tài trợ và nguồn vốn ODA). Điều này phản ánh nước ta là một quốc gia có thu nhập trung bình thấp kể từ năm 2012, các nguồn tài chính chuyển từ nguồn tài trợ quốc tế sang nguồn thu ngân sách nhà nước và các khoản nợ phải trả. Do vậy cần có các phương thức tài chính hỗn hợp để đạt được mục tiêu PTBV về nước sạch và vệ sinh.



Hình 4. Tính công bằng trong phân bổ ngân sách về nước sạch và vệ sinh



Hình 5. Chi cho nước sạch và vệ sinh theo nguồn tài trợ

Nguồn: UNICEF (2019) đánh giá nhanh về tài chính công cho lĩnh vực nước sạch và vệ sinh tại Việt Nam [8]

- Khoảng cách tài chính trong việc thực hiện các mục tiêu PTBV về nước sạch và vệ sinh cần chỉ 0,5%

GDP hàng năm cho cấp nước sạch để thực hiện các mục tiêu PTBV, cụ thể về nước sạch đã được đề ra. Trong những năm gần đây, khu vực tư nhân ngày càng được khuyến khích tham gia lĩnh vực cấp nước (thông qua cổ phần hóa), đặc biệt là ở những khu vực có mật độ dân số cao, thông qua hỗ trợ tiếp cận đất đai và trợ cấp vay vốn ưu đãi. Khó khăn lớn nhất vẫn là việc cấp nước sạch ở các vùng sâu, vùng xa, đây là những địa bàn vẫn tiếp tục cần hỗ trợ của Nhà nước, các nhà tài trợ, trong khi chi phí bảo trì cao và vẫn tiếp tục tăng.

Bộ Nông nghiệp và PTNT đang triển khai hai dự án đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 về nước sạch nông thôn cho hai vùng khó khăn và ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn. Cụ thể, dự án tại 3 tỉnh miền núi phía Bắc (Hà Giang, Cao Bằng, Lai Châu) và dự án tại 7 tỉnh ĐBSCL (Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang và Đồng Tháp) với tổng kinh phí khoảng gần 1.500 tỷ đồng, nhằm giải quyết cấp nước sinh hoạt cho các vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước, thường xuyên ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn và nguồn nước ngầm ô nhiễm. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Bảo vệ môi trường và nước sạch nông thôn thuộc Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, theo đó, chỉ tiêu nước sạch trong nông thôn mới tiếp tục được quan tâm, đặc biệt ở những khu vực khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo...

2.3. Về chất lượng nước và cấp nước an toàn

2.3.1. Về chất lượng nước đầu nguồn

Theo số liệu thống kê, các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn sử dụng 76,4% nguồn nước mặt và 23,6% nguồn nước dưới đất. Tuy nhiên, do tác động của biến đổi khí hậu và sự phát triển của kinh tế - xã hội, nguồn nước dưới đất ngày càng khan hiếm trong khi nguồn nước mặt có nguy cơ ô nhiễm cao, chất lượng nước không ổn định, cạn kiệt ở một số nơi, nhiều nguồn nước mặt được sử dụng đa mục tiêu (trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất, sinh hoạt) dẫn tới có tranh chấp về sử dụng nguồn nước gây ảnh hưởng tới nguồn nước cấp cho các công trình cấp nước sinh hoạt.

Bên cạnh đó, thực trạng về nguồn nước đầu vào cho thấy, gần 2/3 lượng nước của nước ta là nguồn nước ngoại lai; nguồn nước phân bố không cân đối giữa các vùng, các lưu vực sông; tài nguyên nước

phân bố không đều theo thời gian trong năm và không đều giữa các năm. Lượng nước trong 3 - 5 tháng mùa lũ chiếm tới 70 - 80%, trong khi 7 - 9 tháng mùa kiệt chỉ có 20 - 30% lượng nước cả năm. Phân bố lượng nước giữa các năm cũng biến đổi rất lớn, trung bình cứ 100 năm có 5 năm lượng nước chỉ bằng khoảng 70 - 75% lượng nước trung bình.

Nhu cầu nước gia tăng trong khi nguồn nước đang bị suy giảm, đặc biệt là trong mùa khô. Hiện nay, một số lưu vực sông đã bị khai thác quá mức, nhất là trong mùa khô, dẫn tới cạnh tranh, mâu thuẫn trong sử dụng nước ngày càng tăng. Một số khu vực, nguồn nước dưới đất cũng bị khai thác quá mức. Mực nước dưới đất ở một số khu vực bị suy giảm liên tục và chưa có dấu hiệu hồi phục. Vùng đồng bằng Bắc bộ đã hình thành 3 phễu hạ thấp mực nước lớn đến 2.900 km², có một số nơi tốc độ hạ thấp tới 0,8 m/năm. Vùng ĐBSCL đã hình thành 2 phễu hạ thấp mực nước lớn tại khu vực thành phố Hồ Chí Minh và bán đảo Cà Mau.

Tình trạng ô nhiễm nguồn nước tăng cả về mức độ, quy mô, nhiều nơi có nước nhưng không thể sử dụng do ô nhiễm. Nguồn nước mặt ở hầu hết các khu vực sản xuất nông nghiệp, gần khu dân cư, đô thị, khu công nghiệp, làng nghề đều bị ô nhiễm, nhiều nơi ô nhiễm nghiêm trọng như lưu vực sông Nhuệ - Đáy, sông Cầu và sông Đồng Nai - Sài Gòn.

Rừng đầu nguồn suy giảm, chất lượng rừng kém làm giảm nguồn sinh thủy là một trong những nguyên nhân chính làm cho nguồn nước cạn kiệt, thiếu nước trong mùa khô và gia tăng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất trong mùa mưa.

Biến đổi khí hậu và nước biển dâng, xâm nhập mặn tác động mạnh mẽ, sâu sắc tới tài nguyên nước. Trong những năm qua, các hiện tượng bất thường của khí hậu, thời tiết đã xảy ra liên tục. Mùa khô ngày càng kéo dài, hạn hán gây thiếu nước xảy ra trên diện rộng liên tục trong mùa khô các năm từ 2008 đến nay, không chỉ xảy ra ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên, miền núi phía Bắc mà ngay cả ở vùng ĐBSCL. Vào mùa mưa, mưa, lũ tăng lên ở tất cả các vùng trong cả nước từ 2,3 - 5,4%; lượng nước mùa khô ở nhiều vùng từ Bắc Trung bộ đến ĐBSCL bị suy giảm từ 2,3% đến lớn nhất 16% ở vùng Nam Trung bộ, nơi đang thiếu nước nhất.

Tình trạng nguồn nước ô nhiễm vi sinh tại các hồ treo cấp nước sinh hoạt nông thôn tại 4 huyện

vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang (Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh và Quản Bạ), nước trong hồ đổi màu thành xanh lục, rêu tảo nổi váng bề mặt vào mùa khô. Nguyên nhân là do dòng chảy không lưu thông, nguồn nước thu về hồ là nước mưa chảy tràn bề mặt cuốn theo cặn bẩn.

Trong những năm tới sẽ còn nhiều thách thức, *căng thẳng về nguồn nước* tiếp tục tác động lớn tới phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh nhu cầu gia tăng. Thực tế cho thấy, năm 2020 là năm hạn mặn lịch sử, lớn nhất từ trước đến nay ở ĐBSCL vì đến sớm hơn 1 tháng so với nhiều năm lại xâm nhiễm vào rất sâu. Mặn xâm nhập vào các cửa sông 60 - 70 km, cá biệt có cửa sông vào sâu đến 90 km. Mặc dù đã dự báo đúng và sớm, hoàn toàn chủ động trước hạn mặn, nhưng vẫn có khoảng 60.000 ha lúa giảm năng suất 30 - 70%, khoảng 96.000 hộ dân thiếu nước sạch.

Đến hết năm 2020, toàn quốc có 51% dân số nông thôn (tương đương khoảng 33 triệu người) được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn QCVN 02: 2009/BYT. Tuy nhiên, với yêu cầu ngày càng cao của chất lượng nước sạch, con số này có khả năng giảm xuống trong những năm tiếp theo. Theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT [5], quy chuẩn chất lượng nước yêu cầu ngày càng cao, cụ thể: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt bảo đảm có hiệu lực trước ngày 01/7/2021; trường hợp chưa ban hành được quy chuẩn kỹ thuật địa phương, các địa phương áp dụng xét nghiệm toàn bộ 99 thông số chất lượng nước sạch theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT thay vì 14 chỉ tiêu theo quy chuẩn chất lượng nước sạch quy định trước đây (QCVN 02: 2009/BYT). Cho đến hiện tại, phần lớn các địa phương chưa ban hành được quy chuẩn kỹ thuật địa phương nên việc phải áp dụng xét nghiệm toàn bộ 99 thông số chất lượng nước với chi phí cao sẽ dẫn đến khó đảm bảo xét nghiệm chất lượng nước đạt quy chuẩn. Mặt khác, năng lực và nguồn lực kiểm soát chất lượng nước ở nhiều địa phương còn hạn chế. Hiện chỉ có khoảng gần 50% Trung tâm Nước sạch và VSMTNT tỉnh có phòng phân tích chất lượng nước đạt tiêu chuẩn trong khi hàng năm ngân sách nhà nước phân bổ cho hoạt động phân tích chất lượng nước không đủ so với nhu cầu và chủ yếu bố trí từ nguồn vốn tự chủ của các Trung tâm Nước sạch và VSMTNT có khả năng tự chủ về tài chính.

2.3.2. Về thực hiện cấp nước an toàn

Ngày 9/8/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1566/QĐ - TTg phê duyệt Chương trình Quốc gia đảm bảo cấp nước an toàn giai đoạn 2016 - 2025 với mục tiêu đến năm 2020, tỷ lệ hệ thống cấp nước khu vực nông thôn được lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn (CNAT) đạt 35%, tỷ lệ này sẽ tăng lên 50% vào năm 2025 [9]. Hầu hết các đơn vị cấp nước nông thôn trên toàn quốc đã được phổ biến về kế hoạch CNAT thông qua chương trình đào tạo tập huấn do WHO và UNICEF hỗ trợ và thông qua việc xây dựng và phổ biến tài liệu hướng dẫn KHCNAT cho tất cả 63 tỉnh/thành. Các trung tâm đào tạo và lực lượng giảng viên về KHCNAT nông thôn cũng đã được xây dựng. Khoảng 10 mô hình CNAT khu vực nông thôn trong chương trình của WHO và UNICEF, 40 mô hình CNAT trong chương trình do World Bank hỗ trợ đã triển khai thí điểm với kết quả khả quan. Tuy nhiên, đến nay, ngoại trừ một số tỉnh/thành có mô hình thí điểm CNAT như Thái Nguyên, Tuyên Quang, Trà Vinh, Cần Thơ, Bình Thuận,... hầu hết các tỉnh/thành chưa triển khai thực hiện CNAT khu vực nông thôn một cách chính thức. Đến nay, số lượng các công trình cấp nước nông thôn đã áp dụng và thực hiện CNAT được phê duyệt tại cấp tỉnh chiếm tỷ lệ rất khiêm tốn (2,2% trên tổng số công trình cấp nước tập trung khu vực nông thôn). Kết quả này cách rất xa mục tiêu đặt ra trong Kế hoạch CNAT tại Quyết định số 1566/QĐ-TTg [9] là 35% bởi các nguyên nhân sau:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT đã có hướng dẫn cụ thể về quy trình, nội dung các bước thực hiện CNAT nông thôn, tuy nhiên chế tài pháp lý mới dừng lại ở mức văn bản hướng dẫn. Vì vậy, Sở Nông nghiệp và PTNT gặp khó khăn trong việc thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch CNAT nông thôn do các đơn vị cấp nước lập. Các văn bản quy phạm pháp luật còn chồng chéo giữa các Bộ, ngành dẫn đến các công trình đã hết khẩu hao tài sản không thể thanh lý hoặc sửa chữa và phải chờ hướng dẫn từ các cơ quan có thẩm quyền.

Các đơn vị cấp nước gặp khó khăn trong huy động kinh phí thực hiện các hoạt động đầu tư, cải tạo hệ thống cấp nước, mua sắm thiết bị, ứng dụng công nghệ thực hiện CNAT, chống thất thu, thất thoát nước sạch do phần lớn các công trình cấp nước có quy mô nhỏ, doanh thu thấp; chưa bố trí kinh phí thực hiện các hoạt động nâng cao nhận thức cộng

đồng; đào tạo, hỗ trợ đầu tư cải tạo, thay thế, mua sắm trang thiết bị, thực hiện mô hình thí điểm về CNAT, chống thất thu, thất thoát nước sạch để nhân rộng. Hầu hết các công trình cấp nước trên địa bàn các tỉnh chưa được phê duyệt điều chỉnh giá nước. Giá nước chưa được tính đúng, tính đủ, do đó, các đơn vị cấp nước thiếu kinh phí thực hiện và duy trì kế hoạch CNAT.

- Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, đặc điểm địa chất, địa hình và thiên tai mưa lũ kéo dài khiến nhiều công trình bị xuống cấp, hư hỏng, không hoạt động hoặc hoạt động kém hiệu quả gây khó khăn cho việc thực hiện CNAT.

Do ảnh hưởng của hoạt động sản xuất nông nghiệp đặc biệt là việc chăn thả gia súc và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật tại khu vực đầu nguồn đã tạo ra các mối nguy hại hiện hữu tiềm tàng cho nguồn nước cấp. Trong khi đó, công tác tuyên truyền, vận động cộng đồng tham gia bảo vệ công trình, bảo vệ nguồn nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả còn hạn chế; chia sẻ nguồn nước gặp nhiều khó khăn do sự khác biệt về nhận thức, tập quán và ngôn ngữ, đặc biệt ở các khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

- Vùng ĐBSH, Đông Nam bộ là nơi tập trung đông dân cư, các khu công nghiệp, các làng nghề dẫn đến khu vực này có lượng nước thải sinh hoạt, nước thải từ các khu công nghiệp, nước thải làng nghề lớn chưa qua xử lý được xả trực tiếp và gián tiếp ra các lưu vực sông, nguồn lấy nước thô của các công trình cấp nước tập trung nông gây ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng nước đầu vào, dẫn tới khó đảm bảo CNAT.

2.4. Cấp nước sinh hoạt tại các khu vực khan hiếm, khó khăn về nguồn nước, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng bãi ngang ven biển, biên giới, hải đảo

Tại các vùng miền núi, vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước, do đặc điểm địa chất, địa hình chia cắt phức tạp, dân cư phân tán, chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số, kinh tế - xã hội phát triển chưa đồng đều nên việc đảm bảo cấp nước sinh hoạt cho một số khu vực đặc thù ở vùng miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, khu vực biên giới, hải đảo, bãi ngang ven biển còn gặp nhiều khó khăn, trở ngại như tại 4 huyện vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang, vùng Lục Khu, tỉnh Cao Bằng, vùng biên giới huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên,... nguồn nước rất khan hiếm, người

dân thường xuyên bị thiếu nước sinh hoạt do địa hình chia cắt, núi đá tai mèo nên khi mưa xuống, lượng nước thấm thấu ít, các sông, suối nhanh khô cạn, nguồn nước dưới đất trở nên khan hiếm, người dân không có nước dùng phải đi xa hàng chục cây số để lấy nước vào mùa khô.

Nguồn vốn đầu tư cấp nước cho các vùng này còn hạn chế trong khi nhu cầu đầu tư lớn, suất đầu tư xây dựng công trình cấp nước thường cao hơn so với các khu vực khác do công tác vận chuyển thiết bị, vật tư, điều kiện địa hình, địa chất phức tạp. Mặt khác, do mức sống, thu nhập thấp, người dân không có khả năng đóng tiền sử dụng nước dẫn tới công trình hoạt động thu không đủ bù chi, lợi nhuận gần như không có nên không thu hút được tư nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư.

Đời sống vật chất của người dân tại khu vực này còn nhiều khó khăn nên nhận thức của người dân về tầm quan trọng sử dụng nước sạch còn hạn chế, công trình cấp nước hộ gia đình chưa được hướng dẫn thu, xử lý, trữ nước an toàn đúng kỹ thuật.

2.5. Cấp nước sinh hoạt tại các vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, ô nhiễm nguồn nước

Nguồn nước cấp cho nước sạch nông thôn ngày càng đối mặt với nguy cơ ô nhiễm, cạn kiệt. Ở nhiều nơi, tình trạng cạn kiệt, suy thoái nguồn nước mặt, nước dưới đất do khai thác quá mức và do hạn hán đang ngày càng khốc liệt, trong khi nguyên tắc quản lý tổng hợp nguồn nước chưa được thực thi, chưa gắn việc khai thác nước với bảo vệ, quy hoạch, chia sẻ nguồn nước bền vững. Công tác kiểm soát ô nhiễm nước, ngăn chặn xả nước thải sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp chưa qua xử lý và các loại chất thải từ các hoạt động kinh tế - xã hội vào nguồn nước còn nhiều hạn chế.

2.6. Cơ chế chính sách trong nước sạch nông thôn

Trong thời gian qua, Chính phủ, các Bộ, ngành đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật, từng bước hoàn chỉnh cơ chế, chính sách về cấp nước nông thôn, trong đó có Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 [10], Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg [11], Nghị định số 57/2018/NĐ-CP [12], Thông tư liên tịch số 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT [13], Thông tư số 54/2013/TT-BTC [14].

Thời gian gần đây, tiếp tục có những chính sách về nước sạch phục vụ sinh hoạt nông thôn như: Quyết định số 1978/QĐ-TTg [1]; Nghị định số 43/2022/NĐ-CP [2]; Kết luận số 36-KL/TW [3]; Nghị định số 150/2020/NĐ-CP [4]; Thông tư số 41/2018/TT-BYT [5]; Thông tư số 44/2021/TT-BTC [15].

Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại, bất cập trong các cơ chế, chính sách đã ban hành, cụ thể:

- Đối với chính sách về sản xuất, tiêu thụ và cung cấp nước sạch:

Nghị định số 117/2007/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2011/NĐ-CP [16] đã bộc lộ nhiều hạn chế do phần lớn nội dung chỉ tập trung vào cấp nước khu vực đô thị, nhiều nội dung quy định về hoạt động cấp nước nông thôn chưa có và chưa phù hợp với thực tiễn cung cấp nước sinh hoạt nông thôn, chưa đề cập đến cấp nước quy mô hộ gia đình; chưa có quy định cụ thể về tiêu chí lựa chọn đơn vị quản lý, vận hành công trình cấp nước đảm bảo hoạt động hiệu quả trong khi thực tế 81% công trình cấp nước do Ủy ban nhân dân xã, hợp tác xã và cộng đồng quản lý, khai thác, vận hành đã bộc lộ nhiều hạn chế dẫn tới tỷ lệ công trình hoạt động kém hiệu quả chiếm tỷ lệ cao; chưa có quy định cụ thể về thực hiện cấp nước an toàn và đảm bảo an ninh nguồn nước dẫn đến thiếu quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước và các cơ quan, đơn vị liên quan trong xử lý tình huống khẩn cấp liên quan đến an ninh nguồn nước; chưa có cơ chế tháo gỡ vướng mắc của các địa phương trong việc triển khai thực hiện cơ chế cấp bù giá nước theo quy định tại Nghị định số 117/2007/NĐ-CP [10], dẫn đến các công trình thu tiền nước không đủ bù đắp các chi phí quản lý vận hành và hoạt động kém hiệu quả.

- Đối với chính sách về xã hội hóa nước sạch nông thôn:

Các cơ chế, chính sách ưu đãi khuyến khích xã hội hóa nước sạch nông thôn bước đầu đã thu hút được sự tham gia của các thành phần kinh tế, vai trò của doanh nghiệp trong đầu tư các công trình cấp nước nông thôn ngày càng được khẳng định, từng bước hình thành thị trường kinh doanh nước sạch ở khu vực nông thôn, nâng cao tỷ lệ hộ dân tham gia đầu nối và sử dụng nước sạch, thay đổi thói quen dùng nước mưa, giếng khoan, các hộ nghèo cũng dần được tiếp cận nguồn nước sạch, cuộc sống người

dân vùng nông thôn được cải thiện, sức khỏe được nâng cao.

Thực hiện bù giá nước sạch theo Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg [11] đến nay chỉ được thực hiện tại 3/63 tỉnh, thành, gồm Đắk Lắk, Tây Ninh và Thái Nguyên (chỉ cấp bù cho những công trình do Trung tâm nước sạch và VSMTNT tỉnh quản lý, vận hành).

Tuy nhiên, chính sách khuyến khích, xã hội hóa đầu tư, quản lý, khai thác cấp nước nông thôn vẫn không được nhân rộng, việc thực hiện như “điểm sáng” ở một số khu vực, địa phương mà chưa tạo thành một xu thế phát triển. Hạn chế do nhiều nguyên nhân như sự vào cuộc của Ủy ban nhân dân các cấp, thủ tục hành chính còn phức tạp, quy hoạch chưa rõ ràng... Mặt khác, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP [12] chỉ áp dụng cho đối tượng doanh nghiệp; các đối tượng đơn vị sự nghiệp công lập, hợp tác xã, tổ hợp tác đang tham gia quản lý, vận hành công trình không được hưởng chính sách này, trong khi đơn vị sự nghiệp công lập chủ yếu là đơn vị tự chủ thường xuyên, chưa tự chủ đầu tư, không có tài sản thế chấp đi vay ngân hàng nên gặp nhiều khó khăn trong hoạt động đầu tư nước sạch nông thôn để mở rộng phạm vi phục vụ.

- Đối với chính sách về quản lý, khai thác công trình cấp nước nông thôn:

Việc bàn giao công trình, bàn giao tài sản và trách nhiệm bảo toàn tài sản: trước khi có Thông tư số 54/2013/TT-BTC [14], các công trình sau khi được đầu tư, xây dựng được bàn giao cho đối tượng hưởng lợi (Ủy ban nhân dân xã); một số trường hợp, Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Trung tâm Nước sạch và VSMTNT của tỉnh quản lý, vận hành. Nhiều hệ thống chỉ bàn giao công trình để quản lý, không bàn giao tài sản và trách nhiệm bảo toàn tài sản. Sau khi có Thông tư số 54/2013/TT-BTC [14], các địa phương đã tổ chức kiểm đếm và thống kê lại các công trình, từng bước thực hiện việc giao tài sản (công trình và giá trị công trình) cho đơn vị quản lý vận hành (nhiều công trình ở cấp xã). Thực tế, khi giao công trình cho các đối tượng quản lý khác nhau thường có tình trạng, các công trình tốt, hoạt động hiệu quả giao cho doanh nghiệp, các công trình không tốt và kém hiệu quả giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị sự nghiệp công lập. Như vậy, ngay từ việc giao đã chưa hợp lý, chưa đảm bảo tính khách quan, công khai, minh bạch.

Nhiều công trình cấp nước được đầu tư từ nhiều nguồn vốn khác nhau nhưng việc phân cấp quản lý của các Bộ, ngành đối với công trình cấp nước nông thôn chưa được quy định rõ ràng và còn chồng chéo. Nhiều công trình được đầu tư từ nguồn vốn ngoài Nhà nước trong cấp nước nông thôn chưa có quy định cụ thể. Sau khi có Thông tư số 54/2013/TT-BTC [14], Thông tư số 76/2017/TT-BTC ngày 26/7/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 54/2013/TT-BTC [17], các địa phương đã tổ chức kiểm đếm và thống kê lại các công trình, từng bước thực hiện việc giao tài sản. Tuy nhiên việc thực hiện còn chậm và lúng túng, cụ thể: (i) Các công trình đã xác định hư hỏng, không thể khắc phục chậm bán thanh lý hoặc hủy dẫn đến tồn trên sổ sách theo dõi trong thời gian dài, (ii) Việc thu hồi, điều chuyển, giao công trình cho các đơn vị quản lý vận hành công trình cấp nước hiệu quả chưa được thực hiện quyết liệt, (iii) Việc đấu thầu, lựa chọn đơn vị/cá nhân quản lý vận hành đối với các công trình cấp nước tập trung giao cho Ủy ban nhân dân xã còn lúng túng, khó triển khai.

Hiện nay, chính sách về quản lý tài sản công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn có nguồn vốn ngân sách được thực hiện theo Nghị định số 43/2022/NĐ-CP [2].

- Đối với chính sách về tín dụng vay vốn thực hiện nước sạch nông thôn:

Trong những năm qua, để nâng cao tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sạch, bên cạnh nguồn lực từ Chương trình Mục tiêu Quốc gia Nước sạch và VSMTNT, Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới thì nguồn lực từ Ngân hàng Chính sách Xã hội thực hiện theo Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg [18] đã giúp người dân nông thôn được vay vốn ưu đãi để xây dựng các công trình nước sạch và vệ sinh, góp phần đáng kể vào việc đạt được mục tiêu của Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn.

Đến nay đã có 6.571.593 lượt hộ dân vay vốn xây dựng công trình nước sạch, 6.209.318 hộ dân vay vốn xây dựng công trình vệ sinh hộ gia đình, góp phần tăng thêm 30% dân số được sử dụng với doanh số cho vay đạt 60.833 tỷ đồng (mức vay từ 4 triệu đồng/hộ vào năm 2004 nâng lên 10 triệu đồng/hộ vào năm 2018).

Tuy nhiên, Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn

đến năm 2045 đã được phê duyệt theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg [1], Quyết định số 62/2004/QĐ - TTg [18] đã hết hiệu lực nên chưa đủ cơ sở pháp lý để bố trí nguồn lực thực hiện.

Quy định hiện tại về đầu tư còn nhiều thủ tục phức tạp, dẫn đến nhiều khó khăn cho nhà đầu tư trong việc tiếp nhận vốn và thanh quyết toán.

Chính sách lồng ghép đầu tư nước sạch vào chương trình mục tiêu khác (triển khai theo đơn vị hành chính) nhưng hiện chưa có hướng dẫn đối với các công trình cấp nước liên quan đến nhiều đơn vị hành chính.

2.7. Tổ chức, bộ máy quản lý về nước sạch nông thôn

Bộ Nông nghiệp và PTNT chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về nước sạch nông thôn, Tổng cục Thủy lợi là cơ quan thực hiện chức năng tham mưu, quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về nước sạch nông thôn trong phạm vi cả nước. Trung tâm Quốc gia Nước sạch và VSMTNT là đơn vị sự nghiệp công lập phục vụ quản lý nhà nước về nước sạch nông thôn trực thuộc Tổng cục Thủy lợi.

Sở Nông nghiệp và PTNT tại các tỉnh giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về nước sạch nông thôn.

Phòng Nông nghiệp hoặc Phòng Kinh tế huyện đảm nhiệm chức năng quản lý nhà nước về cấp nước nông thôn cấp huyện. Ủy ban nhân dân xã phân công 01 cán bộ kiêm nhiệm quản lý về cấp nước nông thôn trên địa bàn kết hợp với công tác bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới.

Đơn vị sự nghiệp công lập phục vụ quản lý nhà nước về nước sạch nông thôn ở cấp tỉnh là Trung tâm Nước sạch và VSMTNT, trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT. Tuy nhiên, hiện nay tổ chức hoạt động của các Trung tâm Nước sạch và VSMTNT có sự thay đổi, cụ thể: có 36 Trung tâm trực tiếp quản lý vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn (15 Trung tâm thực hiện tự chủ hoàn toàn, 21 Trung tâm thực hiện tự chủ một phần), 17 Trung tâm sự nghiệp thuần túy, 10 tỉnh không có tổ chức Trung tâm do đơn vị quản lý nhà nước thực hiện quản lý (Chi cục Thủy lợi, Chi cục Thủy lợi và Phòng chống lụt bão, Chi cục Phát triển nông thôn). Triển khai thực hiện Nghị quyết số 19 - NQ/TW, Nghị định số 150/2020/NĐ-CP, một số Trung tâm Nước sạch và VSMTNT đã xây dựng phương án chuyển sang công

ty cổ phần gồm: Sơn La, Trà Vinh, An Giang; Trung tâm Nước sạch và VSMTNT tỉnh Lâm Đồng, Đồng Tháp, Đồng Nai sáp nhập vào Trung tâm Khuyến nông. Trung tâm Nước sạch và VSMTNT thành phố Hà Nội sáp nhập với Ban nông thôn mới và đổi tên thành Trung tâm Bảo vệ môi trường trong sản xuất Nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, Trung tâm Nước sạch và VSMTNT tỉnh Quảng Ninh, Lai Châu đang xây dựng phương án giải thể, sáp nhập, Trung tâm Nước sạch và VSMTNT tỉnh Hậu Giang chuyển sang mô hình công ty cổ phần.

Tại một số địa phương, Trung tâm Nước sạch và VSMTNT đã phát huy hiệu quả cao trong tham mưu về công tác cấp nước sạch và VSMTNT; phối hợp tích cực với các đơn vị có liên quan thực hiện mục tiêu về nước sạch nông thôn đặc biệt khi có thiên tai xảy ra và thực hiện tốt công tác quản lý, vận hành công trình cấp nước nông thôn với đội ngũ cán bộ quản lý vận hành có kinh nghiệm, áp dụng cơ chế bù chéo giữa công trình có nguồn thu tốt với công trình ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, đặc biệt trong thời gian xảy ra thiên tai, các Trung tâm Nước sạch và VSMTNT các tỉnh Bến tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Trà Vinh, Kiên Giang,... đã khẩn trương ứng trước vốn, vật tư và nhân công để triển khai ngay các giải pháp đảm bảo cấp nước cho người dân như nâng công suất, kéo dài tuyến ống, lắp đặt các điểm cấp nước miễn phí theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

3.1. Cơ hội

Các văn bản pháp lý về nước sạch nông thôn từng bước được hoàn thiện, trong đó có chính sách quan trọng về sản xuất, tiêu thụ và cung cấp nước sạch, chính sách xã hội hóa nước sạch nông thôn bước đầu đã thu hút được sự quan tâm của các doanh nghiệp, tư nhân và dần hoàn thiện theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực tư nhân tham gia đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn. Đã xây dựng được chính sách tín dụng ưu đãi giúp người dân vay vốn xây dựng công trình nước sạch và vệ sinh hộ gia đình.

Hình thành hệ thống tổ chức bộ máy về nước sạch nông thôn từ Trung ương đến địa phương, đặc biệt là hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập của 63 tỉnh, thành phố (Trung tâm Nước sạch và VSMTNT tỉnh) vừa thực hiện hiệu quả nhiệm vụ phục vụ quản lý nhà nước, vừa trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất cung cấp, kinh doanh nước sạch nông thôn.

Khơi dậy phong trào toàn dân sử dụng nước sạch, thu hút sự tham gia mạnh mẽ của chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội và người dân trong công tác nước sạch nông thôn.

Quan hệ quốc tế được mở rộng, nhận được sự quan tâm, hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, nhà tài trợ trong lĩnh vực cấp nước nông thôn giúp tăng thêm nguồn lực đầu tư và nâng cao năng lực thực hiện công tác cấp nước sạch nông thôn trong giai đoạn trước đây.

3.2. Tồn tại và thách thức

- Một số quy định của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP [10], Nghị định số 124/2011/NĐ-CP [16] gây khó khăn và thắc mắc trong nhân dân khi triển khai đầu tư công trình cấp nước tập trung tại khu vực nông thôn.

- Chính sách khuyến khích, xã hội hóa đầu tư và quản lý, khai thác cấp nước nông thôn theo Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg [11] chủ yếu phục vụ Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT, nhưng Chương trình này đã kết thúc vào năm 2015. Mặt khác, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP [12] lại chỉ áp dụng đối với đối tượng doanh nghiệp; các đối tượng đơn vị sự nghiệp công lập, hợp tác xã, tổ hợp tác đang tham gia quản lý, vận hành công trình không được hưởng chính sách này; trong khi đơn vị sự nghiệp công lập chủ yếu là đơn vị tự chủ thường xuyên, chưa tự chủ đầu tư, không có tài sản thế chấp đi vay ngân hàng nên gặp nhiều khó khăn trong hoạt động đầu tư nước sạch nông thôn để mở rộng phạm vi phục vụ.

Thiếu cam kết mạnh mẽ của chính quyền địa phương trong việc bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư khi tham gia xã hội hóa nước sạch nông thôn để đảm bảo cạnh tranh lành mạnh, khuyến khích phát triển đầu tư, cụ thể: chưa đảm bảo được mặt bằng quỹ đất sạch cho nhà đầu tư tham gia, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt được đảm bảo an toàn...

Thiếu chính sách dài hạn trong việc thực hiện xã hội hóa nước sạch nông thôn, dễ dẫn tới chông chéo phạm vi đầu tư.

Kinh phí cấp bù giá nước chưa được đảm bảo ưu tiên thực hiện. Khung giá nước sinh hoạt còn quá đơn giản, áp dụng cho tất cả các công trình có điều kiện về vùng, miền, công nghệ xử lý, nguồn nước thô cũng như nguồn vốn đầu tư khác nhau, dễ gây thiệt

thời hoặc khó khăn cho các Doanh nghiệp (DN) xã hội hóa (XHH) tự bỏ 100% vốn đầu tư bởi vì ban hành giá nước ở các tỉnh thường ở khoảng giữa khung giá.

- Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước. Đây là nguồn vốn đầu tư công nên vẫn phụ thuộc vào Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách... Do đó, khi thực hiện vẫn phải theo nguyên tắc, quy trình thủ tục quản lý nhà nước lĩnh vực xây dựng cơ bản và kiên định thu hồi vốn phần hỗ trợ đầu tư.

- Nhận thức của cộng đồng về sử dụng nước sạch còn chuyển biến chậm, đặc biệt là tại khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực kinh tế - xã hội chưa phát triển.

- Công tác xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về nước sạch nông thôn tại một số địa phương chưa được quan tâm; thiếu cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin về nguồn nước và dữ liệu nước sạch nông thôn phục vụ quản lý, chỉ đạo, điều hành; công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động cấp nước, bảo vệ nguồn nước chưa thực sự hiệu quả do còn nhiều bất cập trong phối hợp, triển khai thực hiện giữa các cấp chính quyền địa phương, giữa các Sở, ngành, thiếu sự tham gia, giám sát của người dân và cộng đồng.

- Năng lực, nguồn lực kiểm soát chất lượng nước đầu vào, đầu ra còn hạn chế, chưa được ưu tiên đầu tư nên thực tế có rất ít công trình cấp nước nông thôn thực hiện đồng bộ kế hoạch cấp nước an toàn.

- Tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường, đặc biệt là lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn đang có xu hướng gia tăng và đặt ra những thách thức lớn cho giai đoạn sắp tới, do đó cần chú trọng đến hoạt động quản lý và xây dựng hạ tầng cấp nước sạch nông thôn đảm bảo bền vững, ứng phó với thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu.

4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Thứ nhất, huy động tổng thể các nguồn lực, thực hiện đồng bộ hai giải pháp cơ bản: (i) Thực hiện chính sách an sinh xã hội, ưu tiên hỗ trợ ngân sách nhà nước cho công tác nước sạch nông thôn tại các vùng khó khăn, biên giới, hải đảo. (ii) Phát triển XHH công tác cấp nước sạch nông thôn, huy động nguồn lực từ khối doanh nghiệp, tư nhân, từ cộng đồng, người sử dụng nước. Đồng thời, tăng cường kêu gọi vốn ODA cho các hoạt động cấp nước sạch nông thôn, nguồn vốn tín dụng.

Thứ hai, hoàn thiện cơ chế chính sách: Đối tác công tư lĩnh vực nước sạch; chuyển đổi mô hình quản lý, khai thác công trình cấp nước nông thôn; giá nước, tín dụng đối với nước sạch; cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình. Thực hiện rà soát, đánh giá năng lực hoạt động toàn bộ các công trình cấp nước tập trung nông thôn đã được xây dựng. Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý: Tổ chức quản lý nhà nước; tổ chức đơn vị sự nghiệp làm công tác nước sạch; tổ chức quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn.

Thứ ba, thay thế những công trình cấp nước sinh hoạt tập trung quy mô nhỏ (thôn, ấp) đã được xây dựng từ lâu không có hạng mục xử lý nước (nguồn nước khai thác hiện tại của các công trình bị ô nhiễm do ảnh hưởng của nhiễm mặn, sắt, asen, amoni,...), tận dụng mạng đường ống để đầu nối sử dụng vào hệ thống cấp nước sạch tập trung quy mô lớn hơn; kéo dài tuyến ống, sử dụng nguồn nước an toàn và có tính bền vững, dần tiến tới hòa mạng vòng giữa các công trình cấp nước tập trung để điều hòa, hỗ trợ cấp nước trong tình huống khó khăn về nguồn nước. Kết hợp khai thác sử dụng nguồn nước ngọt từ các hệ thống công trình thủy lợi, luân phiên khai thác sử dụng các nguồn nước tại các công trình cấp nước tập trung, đặc biệt trong mùa khô, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn.

Cải tạo, nâng cao chất lượng nước tại các công trình đã có, thay thế các dây chuyền công nghệ xử lý nước lạc hậu bằng các dây chuyền công nghệ xử lý nước tiên tiến nhằm nâng cao hiệu suất của hệ thống xử lý nước và chất lượng đầu ra đạt các chỉ tiêu theo quy chuẩn. Đối với những vùng ảnh hưởng của xâm nhập mặn đầu tư thêm dây chuyền xử lý nước mặn để đảm bảo cung cấp nước sạch cho người dân khi xảy ra hạn hán, xâm nhập mặn. Định kỳ kiểm tra, giám sát chất lượng nguồn nước khai thác, nguồn nước cấp.

Thứ tư, nghiên cứu, phát triển, ứng dụng công nghệ tiên tiến về xử lý nước mặn, nước lợ thành nước ngọt, công nghệ, thiết bị thu, trữ và xử lý nước hộ gia đình; nghiên cứu, tích hợp thiết bị, tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo mưa lũ, xâm nhập mặn, hạn hán, thiếu nước trong quản lý vận hành công trình cấp nước tập trung.

Thứ năm, tuyên truyền nâng cao nhận thức người dân để chủ động thu, trữ nguồn nước ngọt theo khuyến cáo của nhà chức trách trước những đợt

hạn hán, xâm nhập mặn, đặc biệt các hộ nằm trong vùng nhạy cảm về xâm nhập mặn.

Thứ sáu, các đơn vị cấp nước phải xây dựng, hướng dẫn và kiểm tra việc lập, thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn; định kỳ công khai chất lượng nước theo quy định cho người sử dụng nước.

5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Với hiện trạng về cấp nước nông thôn, các khó khăn, thách thức như trên, cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp về thể chế chính sách, huy động nguồn lực, đầu tư phát triển, cấp nước quy mô hộ gia đình, quản lý chất lượng nước và cấp nước an toàn, khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế, truyền thông, giám sát đánh giá, đảm bảo cấp nước sạch trong điều kiện thiên tai nhằm tiếp tục duy trì, phát huy các kết quả đã đạt được trong những năm qua, hướng tới mục tiêu theo Chiến lược Quốc gia nước sạch nông thôn tại Quyết định số 1978/QĐ-TTg, đến năm 2030 có 65% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn với số lượng tối thiểu 60 lít/người/ngày; nâng cao tỷ lệ người dân được sử dụng nước từ các hệ thống cấp nước tập trung, đảm bảo cấp nước an toàn, an ninh nguồn nước.

Khẩn trương xây dựng Nghị định quy định về cấp nước sinh hoạt nông thôn, hoàn thiện văn bản pháp luật còn thiếu và rà soát, đánh giá chất lượng nước khu vực nông thôn theo tiêu chuẩn hiện hành

Các địa phương cần thực hiện cân đối phân bổ kinh phí hợp lý, đúng nhu cầu thực tế để đầu tư cho nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới hiệu quả, đồng bộ và bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ tướng Chính phủ (2021). *Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 về phê duyệt Chiến lược Quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
2. Chính phủ (2022). *Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch*.
3. Bộ Chính trị (2022). *Kết luận số 36-KL/TW ngày 23/6/2022 về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
4. Chính phủ (2020). *Nghị định số 150/2020/NĐ-CP ngày 25/12/2020 của Chính phủ*

về chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.

5. Bộ Y tế (2018). *Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 về ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia và quy định kiểm tra giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.*

6. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2018). *Quyết định số 4826/QĐ-BNN-TCTL ngày 7/12/2018 phê duyệt Bộ chỉ số Theo dõi – Đánh giá nước sạch nông thôn.*

7. Thủ tướng Chính phủ (2000). *Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 về việc phê duyệt Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020.*

8. UNICEF (2019). *Đánh giá nhanh về tài chính công cho lĩnh vực nước sạch và vệ sinh tại Việt Nam.* UNICEF (2020). *Báo cáo tóm tắt chính sách về nước sạch và vệ sinh môi trường tại Việt Nam.*

9. Thủ tướng Chính phủ (2000). *Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 9/8/2016 phê duyệt Chương trình Quốc gia đảm bảo cấp nước an toàn giai đoạn 2016 – 2025.*

10. Chính phủ (2007). *Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.*

11. Thủ tướng Chính phủ (2009). *Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn.*

12. Chính phủ (2018). *Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.*

13. Bộ Nông nghiệp và PTNT - Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014). *Thông tư liên tịch số 37/2014/TTLT- BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 31/10/2014 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 2/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn.*

14. Bộ Tài chính (2013). *Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của về quản lý, sử dụng, khai thác công trình nước sạch nông thôn tập trung.*

15. Bộ Tài chính (2021). *Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18/6/2021 quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch sinh hoạt.*

16. Chính phủ (2011). *Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.*

17. Bộ Tài chính (2017). *Thông tư số 76/2017/TT-BTC ngày 26/7/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 4 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.*

18. Thủ tướng Chính phủ (2004). *Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/4/2004 về tín dụng thực hiện chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.*

RURAL WATER SUPPLY, OPPORTUNITIES AND CHALLENGES ON BUILDING NEW COUNTRYSIDE, ASSURING WATER RESOURCES SECURITY

Luong Van Anh

Summary

Socio-economic development in rural areas associated with rural clean water supply is the goal and is also the synchronous infrastructure to ensure sustainable development. Rural synchronous clean water supply in the new countryside, ensuring water resources security meet practices. In the face of topical and long-term, supplying clean water for people in rural areas needs a transformation in the turning point of to ensure safe water supply and increase the percentage of or rural people using standard clean water. The content of the article to overview of rural clean water supply, proposes some solutions to implement rural clean water supply in the coming time in the traditional and nontraditional opportunities and challenges.

Keywords: *Clean water, rural areas, water resources security, strategy, new countryside, safet water supply.*

Người phản biện: TS. Nguyễn Đình Ninh

Ngày nhận bài: 20/5/2022

Ngày thông qua phản biện: 21/6/2022

Ngày duyệt đăng: 28/6/2022